

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÚC KHẢO
HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2017 - 2018

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
1	107150240	Phan Đình Phước	15H5	CN Hóa học - Dầu & Khí	107267317201552	QT & Thiết bị truyền chất	3.0	3.0	3.0
2	107150276	Lê Vũ Thảo Vy	15H5	CN Hóa học - Dầu & Khí	107267317201552	QT & Thiết bị truyền chất	5.5	5.5	5.5
3	104110144	Mai Văn Toàn	11N	Công nghệ Nhiệt - ĐL	30500111720xx92	Vật lý 1	1.5	1.5	1.5
4	104160035	Trần Anh Quốc	16N1	Công nghệ Nhiệt - ĐL	104077317201622	Kỹ thuật cháy	5.5	5.5	5.5
5	104160035	Trần Anh Quốc	16N1	Công nghệ Nhiệt - ĐL	209014117201622	Những NLCB của CN MLN2	3.0	3.0	3.0
6	104160066	Nguyễn Đăng Hải	16N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	108063017201623	Truyền động cơ khí	3.0	3.0	3.0
7	104160102	Phạm Công Vinh	16N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	108063017201623	Truyền động cơ khí	2.0	2.0	2.0
8	104160077	Nguyễn Hiếu Kỳ	16N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	108071017201601	Sức bền vật liệu	2.0	1.8	2.0
9	104160058	Lê Hữu Diệu	16N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	108071017201620	Sức bền vật liệu	2.0	2.8	3.0
10	104160077	Nguyễn Hiếu Kỳ	16N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	209014117201622	Những NLCB của CN MLN2	1.5	1.5	1.5
11	104170034	Nguyễn Văn Mạnh	17N1	Công nghệ Nhiệt - ĐL	305001117201723	Vật lý 1	1.5	1.5	1.5
12	104170112	Nguyễn Phù Bá Phi	17N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	108040117201722	Vẽ Kỹ thuật	2.0	3.0	3.0
13	104170112	Nguyễn Phù Bá Phi	17N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	305001117201722	Vật lý 1	1.5	1.5	1.5
14	104170090	Hồ Ngọc Hoàng	17N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	305001117201723	Vật lý 1	1.0	1.0	1.0
15	104170105	Bùi Văn Minh	17N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	305001117201723	Vật lý 1	1.0	1.0	1.0
16	104170112	Nguyễn Phù Bá Phi	17N2	Công nghệ Nhiệt - ĐL	319012117201722	Giải tích 2	3.0	3.0	3.0
17	107170267	Đặng Thị	17SH	Công nghệ Sinh học	209014117201702	Những NLCB của CN MLN2	2.0	2.0	2.0
18	107170234	Võ Thị Mỹ Lan	17SH	Công nghệ Sinh học	319012117201757	Giải tích 2	5.0	5.0	5.0
19	107170259	Nguyễn Thị Thu Phượng	17SH	Công nghệ Sinh học	319013117201757	Đại số	7.0	7.0	7.0
20	102130005	Nguyễn Quốc Cường	13T1	Công nghệ Thông tin	102007217201712	Phương pháp tính	2.0	2.0	2.0

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
21	102130037	Đặng Quốc Sinh	13T1	Công nghệ Thông tin	108049117201685	Cơ học ứng dụng	4.0	4.0	4.0
22	102150028	Nguyễn Tiến Dũng	15T1	Công nghệ Thông tin	102138317201511	Vi điều khiển	2.0	2.0	2.0
23	102150042	Lê Văn Huỳnh	15T1	Công nghệ Thông tin	102138317201511	Vi điều khiển	1.0	1.0	1.0
24	102150093	Phạm Ngọc Được	15T2	Công nghệ Thông tin	102138317201510	Vi điều khiển	1.0	1.0	1.0
25	102150084	Phạm Tuấn Anh	15T2	Công nghệ Thông tin	102138317201510	Vi điều khiển	1.0	1.0	1.0
26	102150116	Trần Phương Nam	15T2	Công nghệ Thông tin	209014117201618	Những NLCB của CN MLN2	1.0	1.0	1.0
27	102150185	Nguyễn Thị Nhi	15T3	Công nghệ Thông tin	102138317201512	Vi điều khiển	1.0	1.0	1.0
28	102150222	Hồ Quý Hoàng	15TCLC1	Công nghệ Thông tin	102010217201514	Cơ sở dữ liệu	1.0	1.0	1.0
29	102150254	Lê Minh Tuấn	15TCLC1	Công nghệ Thông tin	102010217201514	Cơ sở dữ liệu	1.0	1.0	1.0
30	102150222	Hồ Quý Hoàng	15TCLC1	Công nghệ Thông tin	102138317201514	Vi điều khiển	5.0	5.0	5.0
31	102150280	Trương Long	15TCLC2	Công nghệ Thông tin	102138317201515	Vi điều khiển	3.0	3.0	3.0
32	102160035	Ngô Trí Đạt	16T1	Công nghệ Thông tin	108040117201684	Vẽ Kỹ thuật	3.0	3.0	3.0
33	102160053	Hồ Duy Lương	16T1	Công nghệ Thông tin	108049117201610	Cơ học ứng dụng	3.0	3.0	3.0
34	102160053	Hồ Duy Lương	16T1	Công nghệ Thông tin	209014117201610	Những NLCB của CN MLN2	2.0	2.0	2.0
35	102160126	Dương Huy Vũ	16T2	Công nghệ Thông tin	106106217201611	Kỹ thuật Điện tử	4.0	4.0	4.0
36	102160207	Nguyễn Hữu Công	16TCLC2	Công nghệ Thông tin	105093117201615	Kỹ thuật điện	2.5	2.5	2.5
37	102160207	Nguyễn Hữu Công	16TCLC2	Công nghệ Thông tin	305065017201615	Vật lý 3	3.0	3.0	3.0
38	102160269	Đoàn Quốc Toàn	16TCLC3	Công nghệ Thông tin	102010217201616	Cơ sở dữ liệu	3.0	3.0	3.0
39	102170009	Lê Văn Cường	17T1	Công nghệ Thông tin	319012117201712	Giải tích 2	5.5	5.5	5.5
40	102170093	Đặng Quốc Khánh	17T2	Công nghệ Thông tin	305001117201710	Vật lý 1	0.0	0.0	0.0
41	102170194	Hà Văn Thạnh	17T3	Công nghệ Thông tin	209014117201759	Những NLCB của CN MLN2	7.0	7.0	7.0
42	102170179	Lê Xuân Phúc	17T3	Công nghệ Thông tin	305001117201712	Vật lý 1	2.0	2.0	2.0
43	102170179	Lê Xuân Phúc	17T3	Công nghệ Thông tin	319012117201722	Giải tích 2	4.0	4.0	4.0
44	102170169	Lê Thanh Luận	17T3	Công nghệ Thông tin	319013117201710	Đại số	2.0	2.0	2.0
45	102170137	Đoàn Quốc Bảo	17T3	Công nghệ Thông tin	319013117201750	Đại số	4.0	4.0	4.0

04/17

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
46	107160137	Nguyễn Thị Bích Thương	16H2	Công nghệ Thực phẩm	118094317201645	Kinh tế ngành	3.0	4.0	4.0
47	107160126	Nguyễn Thị Như Quỳnh	16H2	Công nghệ Thực phẩm	118094317201645	Kinh tế ngành	3.0	3.0	3.0
48	107170075	Đỗ Cẩm Vân	17H2	Công nghệ Thực phẩm	305001117201729	Vật lý 1	3.0	3.0	3.0
49	107170040	Phan Thị Nở	17H2	Công nghệ Thực phẩm	319012117201745	Giải tích 2	6.0	6.0	6.0
50	101160190	Phạm Nghĩa Nghiêm	16CDT2	Cơ Điện tử	108071017201620	Sức bền vật liệu	3.0	3.0	3.0
51	101170176	Nguyễn Hưng Giao	17CDT1	Cơ Điện tử	209014117201760	Những NLCB của CN MLN2	2.0	2.0	2.0
52	101170169	Huỳnh Văn Chiến	17CDT1	Cơ Điện tử	305001117201732	Vật lý 1	2.5	2.5	2.5
53	101170246	Nguyễn Khánh	17CDT2	Cơ Điện tử	209014117201705	Những NLCB của CN MLN2	1.0	1.0	1.0
54	101170270	Nguyễn Văn Thành	17CDT2	Cơ Điện tử	209014117201706	Những NLCB của CN MLN2	1.0	1.0	1.0
55	101170252	Nguyễn Cảnh Lực	17CDT2	Cơ Điện tử	413031117201775A	Anh văn A2.2	5.8	6.4	6.4
56	101170328	Nguyễn Hữu Thiện	17CDT3	Cơ Điện tử	209014117201705	Những NLCB của CN MLN2	1.0	1.0	1.0
57	101170337	Ngô Quang Vũ	17CDT3	Cơ Điện tử	209014117201784	Những NLCB của CN MLN2	2.0	2.0	2.0
58	101170330	Văn Phú Thức	17CDT3	Cơ Điện tử	319012117201729	Giải tích 2	0.5	0.5	0.5
59	101130047	Nguyễn Đình Phúc	13C1A	Cơ khí Chế tạo máy	319004117201601	Xác suất thống kê	2.5	2.5	2.5
60	101130150	Đoàn Văn Vũ	13C1B	Cơ khí Chế tạo máy	101017317201502	Công nghệ Chế tạo máy 1	1.0	2.0	2.0
61	101150058	Nguyễn Thành Vương	15C1A	Cơ khí Chế tạo máy	101017317201501	Công nghệ Chế tạo máy 1	1.0	2.0	2.0
62	101160025	Đinh Quang Huy	16C1A	Cơ khí Chế tạo máy	104045117201668	Kỹ thuật nhiệt	3.0	3.0	3.0
63	101160070	Nguyễn Văn Tuyến	16C1A	Cơ khí Chế tạo máy	108071017201602	Sức bền vật liệu	2.0	1.0	2.0
64	101160038	Nguyễn Văn Pháp	16C1A	Cơ khí Chế tạo máy	305001117201710	Vật lý 1	1.5	1.5	1.5
65	101170066	Nguyễn Công Thiện	17C1A	Cơ khí Chế tạo máy	209014117201729	Những NLCB của CN MLN2	1.0	1.0	1.0
66	101170026	Nguyễn Đình Hoàng	17C1A	Cơ khí Chế tạo máy	319012117201710	Giải tích 2	2.5	2.5	2.5
67	101170087	Nguyễn Văn Chung	17C1B	Cơ khí Chế tạo máy	106106217201702	Kỹ thuật Điện tử	5.0	5.0	5.0
68	101170093	Nguyễn Tuấn Điệp	17C1B	Cơ khí Chế tạo máy	209014117201702	Những NLCB của CN MLN2	2.5	2.5	2.5
69	101170093	Nguyễn Tuấn Điệp	17C1B	Cơ khí Chế tạo máy	305001117201733	Vật lý 1	0.0	0.0	0.0
70	103130082	Nguyễn Minh Thuận	13C4A	Cơ khí Động lực	103161017201517	Lý thuyết ô tô & MCT	6.0	5.0	5.0

01/5

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
71	103140131	Nguyễn Văn Tùng	14C4B	Cơ khí Động lực	103167017201418	TK các hệ thống ô tô	2.5	2.5	2.5
72	103160027	Phan Thế Đông	16C4A	Cơ khí Động lực	103161017201519	Lý thuyết ô tô & MCT	4.5	4.3	4.5
73	103160036	Hà Bách Việt Hoàng	16C4A	Cơ khí Động lực	106106217201617	Kỹ thuật Điện tử	4.0	4.0	4.0
74	103160063	Phạm Ngọc Quốc	16C4A	Cơ khí Động lực	106106217201617	Kỹ thuật Điện tử	3.0	3.0	3.0
75	103160030	Trần Tấn Dược	16C4A	Cơ khí Động lực	106106217201618	Kỹ thuật Điện tử	6.5	6.5	6.5
76	103160077	Đỗ Hữu Trác	16C4A	Cơ khí Động lực	106106217201618	Kỹ thuật Điện tử	6.5	6.5	6.5
77	103160059	La Văn Phương	16C4A	Cơ khí Động lực	106106217201681	Kỹ thuật Điện tử	2.0	2.0	2.0
78	103160028	Trần Văn Đức	16C4A	Cơ khí Động lực	108040117201610	Vẽ Kỹ thuật	2.0	2.0	2.0
79	103160036	Hà Bách Việt Hoàng	16C4A	Cơ khí Động lực	108071017201606	Sức bền vật liệu	1.0	1.0	1.0
80	103160036	Hà Bách Việt Hoàng	16C4A	Cơ khí Động lực	305001117201784	Vật lý 1	3.0	3.0	3.0
81	103160041	Trần Viết Huy Hùng	16C4A	Cơ khí Động lực	319012117201768	Giải tích 2	4.0	4.0	4.0
82	103160208	Nguyễn Ngọc Thắng	16C4B	Cơ khí Động lực	106106217201617	Kỹ thuật Điện tử	5.0	5.0	5.0
83	103160088	Đậu Anh Cường	16C4B	Cơ khí Động lực	106106217201618	Kỹ thuật Điện tử	2.0	2.0	2.0
84	103160128	Nguyễn Văn Sửu	16C4B	Cơ khí Động lực	106106217201618	Kỹ thuật Điện tử	1.0	1.0	1.0
85	103160129	Đỗ Văn Thái	16C4B	Cơ khí Động lực	106106217201618	Kỹ thuật Điện tử	1.0	1.0	1.0
86	103160143	Bùi Đức Tuấn	16C4B	Cơ khí Động lực	106106217201618	Kỹ thuật Điện tử	6.5	6.5	6.5
87	103160140	Phạm Phước Trọng	16C4B	Cơ khí Động lực	106106217201618	Kỹ thuật Điện tử	4.0	4.0	4.0
88	103160145	Nguyễn Ngọc Ý	16C4B	Cơ khí Động lực	106106217201618	Kỹ thuật Điện tử	2.0	2.0	2.0
89	103160144	Phạm Đức Vân	16C4B	Cơ khí Động lực	106106217201618	Kỹ thuật Điện tử	2.0	2.0	2.0
90	103160088	Đậu Anh Cường	16C4B	Cơ khí Động lực	108071017201618	Sức bền vật liệu	3.0	3.0	3.0
91	103160112	Huỳnh Hữu Luật	16C4B	Cơ khí Động lực	209014117201623	Những NLCB của CN MLN2	1.0	1.0	1.0
92	103160122	Võ Đức Phương	16C4B	Cơ khí Động lực	209014117201623	Những NLCB của CN MLN2	3.5	3.5	3.5
93	103160133	Phạm Văn Thiện	16C4B	Cơ khí Động lực	305001117201710	Vật lý 1	2.0	2.0	2.0
94	103170013	Hồ Minh Hiếu	17C4A	Cơ khí Động lực	305001117201717	Vật lý 1	1.0	1.0	1.0
95	103170043	Hồ Văn Thông	17C4A	Cơ khí Động lực	319012117201779	Giải tích 2	4.0	4.0	4.0

Handwritten signature/initials.

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
96	103170095	Trương Mai Ngọc Tân	17C4B	Cơ khí Động lực	305001117201717	Vật lý 1	1.0	1.0	1.0
97	103170095	Trương Mai Ngọc Tân	17C4B	Cơ khí Động lực	319012117201717	Giải tích 2	2.5	2.5	2.5
98	103170095	Trương Mai Ngọc Tân	17C4B	Cơ khí Động lực	413031117201718A	Anh văn A2.2	3.6	3.6	3.6
99	103170166	Hoàng Mai Tú	17C4C	Cơ khí Động lực	305001117201717	Vật lý 1	2.5	2.5	2.5
100	106130132	Lưu Quang Tín	13DT2	Điện tử Viễn thông	106124017201538	Điện tử thông tin	6.0	6.5	6.5
101	106150018	Đoàn Quang Hiến	15DT1	Điện tử Viễn thông	106121017201539	Phương pháp tính	2.0	2.0	2.0
102	106150040	Nguyễn Ngọc Y Nguyên	15DT1	Điện tử Viễn thông	106123017201539	Tổ chức máy tính	2.5	2.5	2.5
103	106150040	Nguyễn Ngọc Y Nguyên	15DT1	Điện tử Viễn thông	319013117201767	Đại số	2.5	2.5	2.5
104	106160030	Đỗ Đăng Huy	16DT1	Điện tử Viễn thông	105093117201638	Kỹ thuật điện	4.5	4.5	4.5
105	106160058	Lê Tấn Việt	16DT1	Điện tử Viễn thông	105093117201638	Kỹ thuật điện	3.0	3.0	3.0
106	106160058	Lê Tấn Việt	16DT1	Điện tử Viễn thông	106117017201638	Toán chuyên ngành	2.0	2.0	2.0
107	106160092	Đỗ Thành Phát	16DT2	Điện tử Viễn thông	305001117201705	Vật lý 1	3.0	3.0	3.0
108	106170050	Trần Đình Sáng	17DT1	Điện tử Viễn thông	210001017201757	Pháp luật đại cương	4.3	4.3	4.3
109	106170104	Phạm Duy Khương	17DT2	Điện tử Viễn thông	209014117201739	Những NLCB của CN MLN2	0.5	0.5	0.5
110	106170095	Lưu Văn Hùng	17DT2	Điện tử Viễn thông	209014117201740	Những NLCB của CN MLN2	3.0	3.0	3.0
111	106170102	Trần Duy Huy	17DT2	Điện tử Viễn thông	209014117201740	Những NLCB của CN MLN2	3.0	3.0	3.0
112	106170133	Đinh Phan Thiện	17DT2	Điện tử Viễn thông	209014117201740	Những NLCB của CN MLN2	2.5	2.5	2.5
113	106170084	Nguyễn Ngọc Hà	17DT2	Điện tử Viễn thông	209014117201751	Những NLCB của CN MLN2	3.0	3.0	3.0
114	106170082	Hoàng Khắc Dũng	17DT2	Điện tử Viễn thông	319012117201738	Giải tích 2	3.5	3.5	3.5
115	106170080	Nguyễn Thành Đạt	17DT2	Điện tử Viễn thông	319012117201739	Giải tích 2	4.0	4.0	4.0
116	103160167	Ngô Văn Luân	16KTTT	Kiến trúc	105093117201764	Kỹ thuật điện	1.0	1.0	1.0
117	103160175	Trương Tiến Quân	16KTTT	Kiến trúc	106106217201620	Kỹ thuật Điện tử	4.0	4.0	4.0
118	103160186	Nguyễn Hữu Thắng	16KTTT	Kiến trúc	106106217201620	Kỹ thuật Điện tử	2.0	2.0	2.0
119	103160191	Nguyễn Trần Nhất Trí	16KTTT	Kiến trúc	106106217201620	Kỹ thuật Điện tử	2.0	2.0	2.0
120	103160192	Nguyễn Anh Tuấn	16KTTT	Kiến trúc	106106217201620	Kỹ thuật Điện tử	1.0	1.0	1.0

anh

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
121	103160192	Nguyễn Anh Tuấn	16KTTT	Kiến trúc	108071017201620	Sức bền vật liệu	2.0	1.5	2.0
122	103160191	Nguyễn Trần Nhất Trí	16KTTT	Kiến trúc	108071017201620	Sức bền vật liệu	2.0	1.0	2.0
123	103160175	Trương Tiến Quân	16KTTT	Kiến trúc	209014117201617	Những NLCB của CN MLN2	4.5	4.5	4.5
124	103160200	Đào Trọng Ý	16KTTT	Kiến trúc	209014117201618	Những NLCB của CN MLN2	1.5	1.5	1.5
125	103160167	Ngô Văn Luân	16KTTT	Kiến trúc	209014117201623	Những NLCB của CN MLN2	1.0	1.0	1.0
126	103170174	Nguyễn Thị Ánh	17KTTT	Kiến trúc	305001117201720	Vật lý 1	1.0	1.0	1.0
127	103170180	Phan Viết Hào	17KTTT	Kiến trúc	305001117201720	Vật lý 1	3.0	3.0	3.0
128	103170207	Nguyễn Thị Hồng Thủy	17KTTT	Kiến trúc	305001117201720	Vật lý 1	2.0	2.0	2.0
129	107170138	Lê Thị Ngọc Nhã	17KTHH1	Kiến trúc	209014117201729	Những NLCB của CN MLN2	0.0	0.0	0.0
130	118160033	Lê Thị Bích Nga	16KX1	Kinh tế Xây dựng & QLDA	109038217201669	Vật liệu xây dựng	5.0	5.0	5.0
131	118160105	Lý Hữu Thanh	16KX2	Kinh tế Xây dựng & QLDA	108040117201684	Vẽ Kỹ thuật	3.0	4.0	4.0
132	118160105	Lý Hữu Thanh	16KX2	Kinh tế Xây dựng & QLDA	319012117201727	Giải tích 2	4.5	4.5	4.5
133	118170019	Nguyễn Văn Hiệu	17KX1	Kinh tế Xây dựng & QLDA	305001117201783	Vật lý 1	0.0	0.0	0.0
134	118170005	Lê Chí Đạt	17KX1	Kinh tế Xây dựng & QLDA	319012117201729	Giải tích 2	2.5	2.5	2.5
135	118170138	Đỗ Thị Phương Vy	17KX2	Kinh tế Xây dựng & QLDA	319013117201748	Đại số	2.5	2.5	2.5
136	104140161	Lê Xuân Nguyên	14NL	KT Năng lượng & MT	104101317201425	Kỹ thuật xử lý phát thải	4.5	4.5	4.5
137	105140126	Võ Thiên Lang	14D2	Kỹ thuật Điện	105064317201427	VH Nhà máy thủy điện	6.0	6.0	6.0
138	105140109	Trương Quang Duy	14D2	Kỹ thuật Điện	105147317201427	P, điện trg NM điện&TBA	1.5	1.5	1.5
139	105140126	Võ Thiên Lang	14D2	Kỹ thuật Điện	105147317201427	P, điện trg NM điện&TBA	2.0	2.0	2.0
140	105140136	Đỗ Văn Quốc Phú	14D2	Kỹ thuật Điện	105147317201428	P, điện trg NM điện&TBA	1.0	1.0	1.0
141	105140134	Đỗ Đình Nhất	14D2	Kỹ thuật Điện	105147317201429	P, điện trg NM điện&TBA	1.0	1.0	1.0
142	105150067	Nguyễn Quốc Trung	15D1	Kỹ thuật Điện	105140217201627	Phương pháp tính	6.0	6.0	6.0
143	105150174	Bùi Văn Thượng	15D3	Kỹ thuật Điện	105138317201627	Máy điện 1	3.5	3.5	3.5
144	105160043	Phan Tấn Tâm	16D1	Kỹ thuật Điện	105137317201657	Lý thuyết Mạch điện 2	1.0	1.0	1.0
145	105170005	Trần Thiên Bình	17D1	Kỹ thuật Điện	209014117201783	Những NLCB của CN MLN2	2.0	2.0	2.0

01/11/2024

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
146	105170014	Trương Quang Duy	17D1	Kỹ thuật Điện	209014117201783	Những NLCB của CN MLN2	2.0	2.0	2.0
147	105170050	Trần Đăng Quang	17D1	Kỹ thuật Điện	305001117201702	Vật lý 1	3.5	3.5	3.5
148	105170096	Trần Lý Quốc Hưng	17D2	Kỹ thuật Điện	209014117201768	Những NLCB của CN MLN2	0.0	0.0	0.0
149	105170106	Đỗ Hữu Kiệt	17D2	Kỹ thuật Điện	305001117201706	Vật lý 1	2.0	2.0	2.0
150	105170113	Hồ Trọng Mươi	17D2	Kỹ thuật Điện	319012117201729	Giải tích 2	7.5	7.5	7.5
151	105170106	Đỗ Hữu Kiệt	17D2	Kỹ thuật Điện	319012117201738	Giải tích 2	3.0	3.0	3.0
152	105170113	Hồ Trọng Mươi	17D2	Kỹ thuật Điện	413050117201710	Anh văn A2.1	6.4	6.4	6.4
153	105170184	Trần Hoài Nam	17D3	Kỹ thuật Điện	209014117201728	Những NLCB của CN MLN2	1.0	1.0	1.0
154	105170161	Hoàng Minh Hiếu	17D3	Kỹ thuật Điện	209014117201751	Những NLCB của CN MLN2	1.0	1.0	1.0
155	105170157	Tổng Văn Dũng	17D3	Kỹ thuật Điện	305001117201728	Vật lý 1	2.5	2.5	2.5
156	105170194	Văn Phú Quang	17D3	Kỹ thuật Điện	319012117201727	Giải tích 2	2.0	2.0	2.0
157	105170158	Lê Thanh Duy	17D3	Kỹ thuật Điện	319012117201728	Giải tích 2	0.5	0.5	0.5
158	105170158	Lê Thanh Duy	17D3	Kỹ thuật Điện	319013117201733	Đại số	1.0	1.0	1.0
159	105150267	Nguyễn Duy Huy	15TDH1	Kỹ thuật điều khiển và TDH	105138317201627	Máy điện 1	0.0	0.0	0.0
160	105150273	Chế Quang Bảo Lộc	15TDH1	Kỹ thuật điều khiển và TDH	105160317201532	TH hệ tuyến tính & ĐK số	1.0	1.5	1.5
161	105160208	Nguyễn Duy Trinh	16TDH	Kỹ thuật điều khiển và TDH	105137317201632	Lý thuyết Mạch điện 2	2.0	2.0	2.0
162	105170288	Huỳnh Minh Hưng	17TDH1	Kỹ thuật điều khiển và TDH	319012117201732	Giải tích 2	2.5	2.5	2.5
163	105170323	Nguyễn Thế Trường	17TDH1	Kỹ thuật điều khiển và TDH	319012117201732	Giải tích 2	6.0	6.0	6.0
164	105170278	Võ Đức Duy	17TDH1	Kỹ thuật điều khiển và TDH	413031117201784A	Anh văn A2.2	8.0	8.0	8.0
165	105170427	Nguyễn Trí Hoàng Anh	17TDHCLC	Kỹ thuật điều khiển và TDH	209014117201737	Những NLCB của CN MLN2	1.0	5.0	5.0
166	117160069	Trương Thị Kim Thảo	16MT	Môi Trường	104045117201679	Kỹ thuật nhiệt	2.0	2.0	2.0
167	117170016	Đinh Thị Thu Hiền	17MT	Môi Trường	319013117201779	Đại số	5.5	5.5	5.5
168	118160166	Trương Thị Thủy	16QLCN	Quản lý Công nghiệp	108049117201685	Cơ học ứng dụng	4.5	5.0	5.0
169	118170175	Nguyễn Tuấn Minh	17QLCN	Quản lý Công nghiệp	305001117201720	Vật lý 1	0.0	0.0	0.0
170	118170216	Ngô Thị Hồng Vy	17QLCN	Quản lý Công nghiệp	319012117201785	Giải tích 2	3.0	3.0	3.0

anh

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
171	118170183	Trương Thị Ngọc	17QLCN	Quản lý Công nghiệp	319013117201748	Đại số	3.5	3.5	3.5
172	117160107	Trần Triệu Linh	16QLMT	Quản lý Môi trường	104045117201681	Kỹ thuật nhiệt	2.0	2.0	2.0
173	117170107	Nguyễn Thị Thanh Trúc	17QLMT	Quản lý Môi trường	305001117201722	Vật lý 1	2.0	2.0	2.0
174	108150012	Phạm Văn Hữu	15SK	Sư phạm Kỹ thuật Điện-ĐT	209014117201618	Những NLCB của CN MLN2	1.5	1.5	1.5
175	108170006	Trần Anh Huy	17SK	Sư phạm Kỹ thuật Điện-ĐT	209014117201748	Những NLCB của CN MLN2	2.5	2.5	2.5
176	111150046	Lê Văn Thắng	15THXD	Tin học Xây dựng	104045117201532	Kỹ thuật nhiệt	1.5	1.5	1.5
177	111150052	Bạch Văn Thương	15THXD	Tin học Xây dựng	108071017201601	Sức bền vật liệu	3.0	2.5	3.0
178	111150036	Nguyễn Thành Phát	15THXD	Tin học Xây dựng	110006217201577	Kết cấu bê tông cốt thép 1	1.5	1.5	1.5
179	111150030	Nguyễn Thị Linh	15THXD	Tin học Xây dựng	110205017201577	Cơ học kết cấu 2	2.5	2.5	2.5
180	111150030	Nguyễn Thị Linh	15THXD	Tin học Xây dựng	111132017201577	Phương pháp tính	5.5	5.5	5.5
181	111150057	Lê Trường	15THXD	Tin học Xây dựng	210001017201577	Pháp luật đại cương	6.0	6.0	6.0
182	111160015	Nguyễn Văn Đạt	16THXD	Tin học Xây dựng	109097017201677	Cơ học đất	5.0	5.0	5.0
183	111170037	Nguyễn Phước Quang	17THXD	Tin học Xây dựng	305001117201706	Vật lý 1	1.5	1.5	1.5
184	111170023	Phạm Minh Huynh	17THXD	Tin học Xây dựng	305001117201729	Vật lý 1	1.0	1.0	1.0
185	111170045	Huỳnh Phúc Tín	17THXD	Tin học Xây dựng	305001117201729	Vật lý 1	2.5	2.5	2.5
186	111170054	Nguyễn Đình Vương	17THXD	Tin học Xây dựng	319012117201777	Giải tích 2	3.0	3.0	3.0
187	111170054	Nguyễn Đình Vương	17THXD	Tin học Xây dựng	319013117201729	Đại số	2.0	2.0	2.0
188	109120125	Phạm Đức Thịnh	12VLXD	Vật liệu & Cấu kiện XD	109123017201464	Lý thuyết Bê tông	3.5	3.5	3.5
189	109160047	Huỳnh Đức Quang Huy	16VLXD	Vật liệu & Cấu kiện XD	109038217201659	Vật liệu xây dựng	3.0	4.5	4.5
190	109160059	Văn Đức Phi	16VLXD	Vật liệu & Cấu kiện XD	109038217201677	Vật liệu xây dựng	3.0	3.0	3.0
191	109130166	Nguyễn Quang Vũ	13X3B	Xây dựng Cầu Đường	108071017201622	Sức bền vật liệu	3.0	2.0	3.0
192	109130166	Nguyễn Quang Vũ	13X3B	Xây dựng Cầu Đường	110002217201664	Cơ học kết cấu 1	3.0	3.0	3.0
193	109140175	Thái Văn Sự	14X3B	Xây dựng Cầu Đường	109106317201460	Mố & Trụ cầu	3.0	3.0	3.0
194	109140185	Nguyễn Văn Tiến	14X3B	Xây dựng Cầu Đường	109106317201460	Mố & Trụ cầu	5.0	5.0	5.0
195	109140177	Đoàn Văn Tây	14X3B	Xây dựng Cầu Đường	109108317201460	Thi công Nền đường	2.0	2.0	2.0

glt

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
196	109140185	Nguyễn Văn Tiến	14X3B	Xây dựng Cầu Đường	109108317201461	Thi công Nền đường	4.5	4.5	4.5
197	109150043	Nguyễn Quang Nhật	15X3A	Xây dựng Cầu Đường	109102217201560	Toán chuyên ngành	5.5	5.5	5.5
198	109150043	Nguyễn Quang Nhật	15X3A	Xây dựng Cầu Đường	110208017201559	Máy xây dựng	5.5	5.5	5.5
199	109150099	Lê Quang Nam	15X3B	Xây dựng Cầu Đường	109047317201561	TK H, học & KS TK đg ô tô	3.0	3.0	3.0
200	109150094	Đỗ Văn Lộc	15X3B	Xây dựng Cầu Đường	110010217201561	Kết cấu thép 1	4.5	4.5	4.5
201	109160099	Nguyễn Quốc Hùng	16X3A	Xây dựng Cầu Đường	104045117201659	Kỹ thuật nhiệt	3.0	3.0	3.0
202	109160155	Nguyễn Ngọc Thành Đạt	16X3B	Xây dựng Cầu Đường	109038217201660	Vật liệu xây dựng	3.0	3.0	3.0
203	109170083	Lê Trọng Nghĩa	17X3	Xây dựng Cầu Đường	105093117201759	Kỹ thuật điện	2.0	2.0	2.0
204	109170081	Nguyễn Đình Vũ Nam	17X3	Xây dựng Cầu Đường	105093117201759	Kỹ thuật điện	1.0	1.0	1.0
205	109170042	Nguyễn Văn Bình	17X3	Xây dựng Cầu Đường	108040117201759	Vẽ Kỹ thuật	3.0	3.0	3.0
206	109170042	Nguyễn Văn Bình	17X3	Xây dựng Cầu Đường	209014117201759	Những NLCB của CN MLN2	2.5	2.5	2.5
207	109170064	Trần Ngọc Minh Hưng	17X3	Xây dựng Cầu Đường	209014117201759	Những NLCB của CN MLN2	2.5	2.5	2.5
208	109170108	Lê Minh Trung	17X3	Xây dựng Cầu Đường	305001117201711	Vật lý 1	3.0	3.0	3.0
209	109170061	Trần Ngọc Minh Hoàng	17X3	Xây dựng Cầu Đường	305001117201729	Vật lý 1	2.0	2.0	2.0
210	109170081	Nguyễn Đình Vũ Nam	17X3	Xây dựng Cầu Đường	305001117201759	Vật lý 1	2.0	2.0	2.0
211	109170083	Lê Trọng Nghĩa	17X3	Xây dựng Cầu Đường	319012117201759	Giải tích 2	4.5	4.5	4.5
212	109170125	Trần Văn Hoàng	17X3CLC	Xây dựng Cầu Đường	108040117201763	Vẽ Kỹ thuật	1.0	1.0	1.0
213	111150079	Hồ Công Hiếu	15X2	Xây dựng Công trình thủy	110205017201570	Cơ học kết cấu 2	2.0	2.0	2.0
214	111160108	Nguyễn Đào Hoàng Sơn	16X2	Xây dựng Công trình thủy	104045117201675	Kỹ thuật nhiệt	1.0	1.0	1.0
215	111160114	Nguyễn Trọng Tiến	16X2	Xây dựng Công trình thủy	104045117201675	Kỹ thuật nhiệt	0.5	0.5	0.5
216	111160122	Nguyễn Phúc Vinh	16X2	Xây dựng Công trình thủy	104045117201677	Kỹ thuật nhiệt	2.0	2.0	2.0
217	111160114	Nguyễn Trọng Tiến	16X2	Xây dựng Công trình thủy	108071017201675	Sức bền vật liệu	3.0	2.5	3.0
218	111160108	Nguyễn Đào Hoàng Sơn	16X2	Xây dựng Công trình thủy	108071017201675	Sức bền vật liệu	2.0	1.0	2.0
219	111160108	Nguyễn Đào Hoàng Sơn	16X2	Xây dựng Công trình thủy	111132017201675	Phương pháp tính	3.0	3.0	3.0
220	111170068	Nguyễn Tài Hiếu	17X2	Xây dựng Công trình thủy	108040117201775	Vẽ Kỹ thuật	3.5	3.5	3.5

am

TT	Số thẻ sinh viên	Họ và tên	Lớp	Ngành	Mã lớp học phần	Tên lớp học phần	Điểm cuối kỳ	Điểm phúc khảo	Điểm chính thức
221	110130111	Lê Hưng Phú	13X1B	XD Dân dụng & CN	110021317201469	KCBT cốt thép đặc biệt	2.5	2.5	2.5
222	110140060	Trần Đình Phú	14X1A	XD Dân dụng & CN	110006217201575	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3.0	3.0	3.0
223	110140099	Nguyễn Thế Công	14X1B	XD Dân dụng & CN	110212017201468	Kỹ thuật Thi công	3.0	3.0	3.0
224	110140165	Trương Thanh Bình	14X1C	XD Dân dụng & CN	110212017201468	Kỹ thuật Thi công	4.5	4.5	4.5
225	110140164	Lê Nhật Bình	14X1C	XD Dân dụng & CN	110212017201469	Kỹ thuật Thi công	3.0	3.0	3.0
226	110160067	Chu Văn Ánh	16X1A	XD Dân dụng & CN	108071017201667	Sức bền vật liệu	5.5	5.5	5.5
227	110160073	Dương Đình Công	16X1A	XD Dân dụng & CN	109038217201660	Vật liệu xây dựng	2.5	2.5	2.5
228	110160109	Võ Tấn Phúc	16X1A	XD Dân dụng & CN	319013117201727	Đại số	3.0	3.0	3.0
229	110160209	Đỗ Hữu Bình	16X1C	XD Dân dụng & CN	108040117201610	Vẽ Kỹ thuật	2.0	3.0	3.0
230	110160212	Dũ Văn Công	16X1C	XD Dân dụng & CN	108071017201667	Sức bền vật liệu	3.5	3.5	3.5
231	110160234	Hoàng Quốc Khanh	16X1C	XD Dân dụng & CN	108071017201669	Sức bền vật liệu	5.0	7.5	7.5
232	110160244	Nguyễn Đình Nguyên	16X1C	XD Dân dụng & CN	111127217201679	Thủy lực	4.5	4.5	4.5
233	110170081	Võ Quang Vinh	17X1A	XD Dân dụng & CN	209014117201769	Những NLCB của CN MLN2	2.0	2.0	2.0
234	110170077	Phạm Minh Tuấn	17X1A	XD Dân dụng & CN	319012117201759	Giải tích 2	2.0	2.0	2.0
235	110170192	Võ Đại Hoàng	17X1C	XD Dân dụng & CN	209014117201727	Những NLCB của CN MLN2	3.0	3.0	3.0
236	110170192	Võ Đại Hoàng	17X1C	XD Dân dụng & CN	305001117201748	Vật lý 1	2.0	2.0	2.0
237	110170188	Bùi Quang Hiền	17X1C	XD Dân dụng & CN	305001117201769	Vật lý 1	1.5	1.5	1.5

Danh sách gồm: 237 sinh viên

Người lập biểu

Nguyễn Văn Khai

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2018



CVC. ThS. Nguyễn Thanh Nam